KPMG

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: Công ty Cổ Phần Thép Việt Ý
Ký ngày: 14/8/2020 13:27:08

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập
Công ty số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Quyết định Thành lập
Chi nhánh số 21CT/QĐ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2012

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng ("Chi nhánh") được thành lập theo Quyết định số 21CT/QĐ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp
Công ty số 0900222647 ngày 20 tháng 2 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900222647 ngày 23 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Hoạt động
Chi nhánh số 0900222647-004 ngày 13 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số 0900222647-004 ngày 3 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Yoichi Hoshino	Chủ tịch *(từ ngày 17/7/2020)*
	Ông Hiroshi Kunimaru	Chủ tịch *(đến ngày 17/7/2020)*
	Ông Nguyễn Duy Luân	Thành viên
	Ông Trịnh Khôi Nguyên	Thành viên
	Ông Yasuhiro Yonemura	Thành viên *(từ ngày 14/5/2020)*
	Ông Yoichi Hoshino	Thành viên *(đến ngày 17/7/2020)*
	Ông Satoshi Oda	Thành viên *(đến ngày 14/5/2020)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Yasuhiro Yonemura	Tổng Giám đốc *(từ ngày 17/7/2020)*
	Ông Yoichi Hoshino	Tổng Giám đốc *(đến ngày 17/7/2020)*
	Ông Satoshi Oda	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Satoshi Sugino	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 15/5/2020)*
	Ông Yasuo Arata	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 31/7/2020)*

Ban Kiểm soát	Ông Vũ Văn Huy	Trưởng ban
	Ông Hà Huy Thuyết	Thành viên
	Bà Lê Vân Chi	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	
Địa chỉ đăng ký của Chi nhánh	Khu Công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, Xã Hoàng Động, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính của Công ty giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 7 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 20-02-00144-20-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG
M.S.D.N: 0100112042-C.T.T.N.H.H
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.202.986.173.125**	**2.139.892.900.312**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**286.566.478.989**	**288.241.950.781**
Tiền	111		11.566.478.989	15.201.950.781
Các khoản tương đương tiền	112		275.000.000.000	273.040.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**10**	**450.000.000.000**	**255.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		450.000.000.000	255.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**680.358.621.499**	**778.317.106.923**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	695.808.015.224	793.740.757.093
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.445.840.578	5.244.605.590
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	81.240.399.064	81.655.727.238
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(102.135.633.367)	(102.323.982.998)
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**684.108.701.441**	**704.801.342.958**
Hàng tồn kho	141		699.010.377.005	733.201.343.582
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.901.675.564)	(28.400.000.624)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**101.952.371.196**	**113.532.499.650**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	15.991.137.514	14.239.591.416
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.398.037.222	96.003.418.901
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	2.563.196.460	3.289.489.333

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**342.139.175.850**	**448.411.145.960**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.591.428.201**	**10.591.428.201**
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	10.591.428.201	10.591.428.201
Tài sản cố định	**220**		**263.794.941.840**	**299.528.757.175**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	256.586.011.480	292.044.496.895
Nguyên giá	222		*1.455.050.250.674*	*1.445.623.907.856*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.198.464.239.194)*	*(1.153.579.410.961)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	7.208.930.360	7.484.260.280
Nguyên giá	228		*11.169.135.751*	*11.169.135.751*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(3.960.205.391)*	*(3.684.875.471)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.741.465.561**	**3.043.977.466**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	3.741.465.561	3.043.977.466
Tài sản dài hạn khác	**260**		**64.011.340.248**	**135.246.983.118**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	62.714.426.171	73.647.446.180
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	1.296.914.077	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	61.599.536.938
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.545.125.348.975**	**2.588.304.046.272**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**2.063.032.179.380**	**2.089.723.689.957**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.063.032.179.380**	**2.089.723.689.957**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	133.077.901.005	242.325.084.019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		498.561.503	506.828.088
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	12.253.610.660	753.538.185
Phải trả người lao động	314		13.004.612.176	18.282.444.725
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	18.896.628.577	13.279.000.855
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	169.648.636
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	260.537.255.054	318.477.753.130
Vay ngắn hạn	320	24	1.622.582.805.220	1.492.901.502.722
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.180.805.185	3.027.889.597
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**482.093.169.595**	**498.580.356.315**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**482.093.169.595**	**498.580.356.315**
Vốn cổ phần	411	26	738.303.930.000	738.303.930.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*738.303.930.000*	*738.303.930.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
Lỗ lũy kế	421		(561.455.863.180)	(544.968.676.460)
- *Lỗ luỹ kế đến cuối năm trước*	*421a*		*(544.968.676.460)*	*(326.252.176.277)*
- *Lỗ kỳ này/năm nay*	*421b*		*(16.487.186.720)*	*(218.716.500.183)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.545.125.348.975**	**2.588.304.046.272**

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Minh	Đặng Thị Tuyết Dung	Satoshi Sugino
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**28**	**1.684.287.545.351**	**2.392.133.722.588**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**28**	**26.361.751.430**	**30.514.048.242**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**28**	**1.657.925.793.921**	**2.361.619.674.346**
Giá vốn hàng bán	**11**	**29**	**1.625.687.846.675**	**2.349.895.089.021**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**32.237.947.246**	**11.724.585.325**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	31.743.062.792	9.068.440.091
Chi phí tài chính	22	31	41.781.387.146	44.348.700.545
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*30.569.251.901*	*42.582.315.527*
Chi phí bán hàng	25	32	6.427.556.358	5.401.497.724
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	33.440.103.695	34.064.726.312
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(17.668.037.161)**	**(63.021.899.165)**
Thu nhập khác	31		23.936.364	214.068.092
Chi phí khác	32		140.000.000	3.002.712.169
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(116.063.636)**	**(2.788.644.077)**
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(17.784.100.797)**	**(65.810.543.242)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35**	**-**	**-**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**35**	**(1.296.914.077)**	**-**
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(16.487.186.720)**	**(65.810.543.242)**
Lỗ trên cổ phiếu		**36**		
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(223)	(891)

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Minh	Đặng Thị Tuyết Dung	Satoshi Sugino
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
M.S.D.N: 0900222647-C.T.C.P
H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ kế toán trước thuế	**01**		**(17.784.100.797)**	**(65.810.543.242)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		45.071.431.083	45.548.390.815
Các khoản dự phòng	03		(13.686.674.691)	(46.605.073.051)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.050.284.599)	163.907.821
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(17.161.578.861)	(5.376.252.890)
Chi phí lãi vay	06		30.569.251.901	42.582.315.527
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**23.958.044.036**	**(29.497.255.020)**
Biến động các khoản phải thu	09		113.554.470.324	105.664.416.866
Biến động hàng tồn kho	10		91.233.601.856	(177.233.157.935)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(151.904.510.362)	(220.030.711.036)
Biến động chi phí trả trước	12		9.181.473.911	9.898.725.030
			86.023.079.765	**(311.197.982.095)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.740.738.279)	(42.815.483.487)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		82.171.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(840.528.342)	(511.289.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**54.523.984.144**	**(354.524.755.520)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.380.309.469)	(29.973.049.446)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(280.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		85.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		14.503.549.548	6.821.286.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(185.876.759.921)**	**(23.151.762.933)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.764.920.103.851	2.908.418.396.004
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.635.238.801.353)	(2.531.197.711.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**129.681.302.498**	**377.220.684.641**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.671.473.279)**	**(455.833.812)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**288.241.950.781**	**21.353.737.164**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(3.998.513)**	**8.358.058**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**9**	**286.566.478.989**	**20.906.261.410**

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Minh	Đặng Thị Tuyết Dung	Satoshi Sugino
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
M.S.D.N: 0900222647-C.T.C.P
H.YÊN MỸ-T.HƯNG YÊN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý bao gồm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý ("Trụ sở chính") và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng ("Chi nhánh").

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, tiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép, gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; và
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ ngành thép.

Các hoạt động chính của Chi nhánh là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho ngành thép;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ (Ø6) - (Ø8) và thép thanh từ D10 đến D40.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (1/1/2020: 1 chi nhánh hạch toán độc lập).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 696 nhân viên (1/1/2020: 778 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 –25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ cây lâu năm	20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí thuê văn phòng được trả trước cho toàn bộ thời hạn thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(iii) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ năm 2012. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê cho suốt thời hạn thuê tài sản.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan là công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

8. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	285.938.943.651	627.535.338	-	286.566.478.989
Đầu tư tài chính ngắn hạn	450.000.000.000	-	-	450.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.785.629.034.163	7.535.197.026	(1.112.805.609.690)	680.358.621.499
Hàng tồn kho	314.618.898.567	377.055.523.017	(7.565.720.143)	684.108.701.441
Tài sản ngắn hạn khác	99.689.540.763	2.262.830.433	-	101.952.371.196
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201	-	10.591.428.201
Tài sản cố định	33.704.970.941	230.089.970.899	-	263.794.941.840
Tài sản dở dang dài hạn	3.741.465.561	-	-	3.741.465.561
Tài sản dài hạn khác	61.228.872.611	2.782.467.637	-	64.011.340.248
Tổng tài sản	**3.034.551.726.257**	**630.944.952.551**	**(1.120.371.329.833)**	**2.545.125.348.975**
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	1.990.801.045.535	1.185.036.743.535	(1.112.805.609.690)	2.063.032.179.380
Tổng nợ phải trả	**1.990.801.045.535**	**1.185.036.743.535**	**(1.112.805.609.690)**	**2.063.032.179.380**
Chi tiêu vốn	3.907.119.700	1.659.809.554	-	5.566.929.254
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	3.591.284.697	41.293.543.536	-	44.884.828.233
Khấu hao tài sản cố định vô hình	99.999.996	175.329.924	-	275.329.920

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	2.517.549.319.880	1.362.403.856.748	(2.222.027.382.707)	1.657.925.793.921
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.454.396.475.946	1.385.774.891.125	(2.214.483.520.396)	1.625.687.846.675
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	**63.152.843.934**	**(23.371.034.377)**	**(7.543.862.311)**	**32.237.947.246**
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	32.247.764.796	7.619.895.257	-	39.867.660.053
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**30.905.079.138**	**(30.990.929.634)**	**(7.543.862.311)**	**(7.629.712.807)**
Doanh thu hoạt động tài chính	31.100.902.869	642.159.923	-	31.743.062.792
Chi phí tài chính	24.661.129.758	17.120.257.388	-	41.781.387.146
Kết quả từ các hoạt động khác	(116.063.636)	-	-	(116.063.636)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN	**37.228.788.613**	**(47.469.027.099)**	**(7.543.862.311)**	**(17.784.100.797)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(1.296.914.077)	-	(1.296.914.077)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	**37.228.788.613**	**(46.172.113.022)**	**(7.543.862.311)**	**(16.487.186.720)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.676.229.336	565.721.445	-	288.241.950.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.971.478.576.953	9.277.807.608	(1.202.439.277.638)	778.317.106.923
Hàng tồn kho	280.030.323.263	424.792.877.527	(21.857.832)	704.801.342.958
Tài sản ngắn hạn khác	109.925.057.647	3.607.442.003	-	113.532.499.650
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201	-	10.591.428.201
Tài sản cố định	30.802.700.816	268.726.056.359	-	299.528.757.175
Tài sản dở dang dài hạn	1.875.741.820	1.168.235.646	-	3.043.977.466
Tài sản dài hạn khác	91.919.730.342	43.327.252.776	-	135.246.983.118
Tổng tài sản	**3.028.708.360.177**	**762.056.821.565**	**(1.202.461.135.470)**	**2.588.304.046.272**
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	2.022.186.468.068	1.269.976.499.527	(1.202.439.277.638)	2.089.723.689.957
Tổng nợ phải trả	**2.022.186.468.068**	**1.269.976.499.527**	**(1.202.439.277.638)**	**2.089.723.689.957**
Chi tiêu vốn	20.923.155.006	17.780.151.224	-	38.703.306.230
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.151.475.914	87.246.751.274	-	92.398.227.188
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	350.659.848	-	550.659.840

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.323.283.633.281	1.375.171.852.902	(2.336.835.811.837)	2.361.619.674.346
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.310.883.879.158	1.374.812.529.190	(2.335.801.319.327)	2.349.895.089.021
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	**12.399.754.123**	**359.323.712**	**(1.034.492.510)**	**11.724.585.325**
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	31.275.641.740	8.190.582.296	-	39.466.224.036
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	**(18.875.887.617)**	**(7.831.258.584)**	**(1.034.492.510)**	**(27.741.638.711)**
Doanh thu hoạt động tài chính	8.577.022.055	491.418.036	-	9.068.440.091
Chi phí tài chính	11.135.112.691	33.213.587.854	-	44.348.700.545
Kết quả từ các hoạt động khác	(1.630.236.110)	(1.158.407.967)	-	(2.788.644.077)
Lỗ trước thuế TNDN	**(23.064.214.363)**	**(41.711.836.369)**	**(1.034.492.510)**	**(65.810.543.242)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lỗ sau thuế TNDN	**(23.064.214.363)**	**(41.711.836.369)**	**(1.034.492.510)**	**(65.810.543.242)**

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	238.657.119	98.997.300
Tiền gửi ngân hàng	11.327.821.870	15.102.953.481
Các khoản tương đương tiền (i)	275.000.000.000	273.040.000.000
	286.566.478.989	288.241.950.781

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,25%/năm (1/1/2020: 4,3% đến 5%/năm).

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	450.000.000.000	450.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1% đến 6,6%/năm (1/1/2020: 6,6% đến 6,9%/năm).

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	218.464.450.912	264.062.299.600
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	79.718.875.907	67.487.803.427
Công ty Cổ phần Nhật Nam	78.116.527.519	75.675.179.796
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	74.006.925.355	155.325.530.638
Các khách hàng khác	245.501.235.531	231.189.943.632
	695.808.015.224	793.740.757.093

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	218.464.450.912	264.062.299.600
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	7.953.859.183	16.941.109.006
	226.418.310.095	281.003.408.606

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao hàng.

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	56.549.703.757	59.172.507.085
Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
Phải thu lãi tiền gửi	7.098.075.340	4.440.046.027
Tạm ứng	2.969.905.673	3.034.078.251
Phải thu khác	3.406.846.813	3.793.228.394
	81.240.399.064	81.655.727.238

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập 52.609.141.129 VND dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này (1/1/2020: 52.587.126.781 VND).

(ii) Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng kinh tế. Hiện Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 13). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201

(iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được trong tương lai.

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
LA Scrap Export INC	Trên 3 năm	27.774.544.063	27.774.544.063	-	Trên 3 năm	27.762.530.852	27.762.530.852	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-
Các đối tượng khác	Từ 1-2 năm	2.321.964.166	1.878.324.292	443.639.874	Từ 1-2 năm	3.767.393.849	3.304.845.912	462.547.937
Các đối tượng khác	Từ 2-3 năm	2.731.843.015	2.731.843.015	-	Từ 2-3 năm	1.415.612.988	1.415.612.988	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	41.993.821.789	41.993.821.789	-	Trên 3 năm	42.083.893.038	42.083.893.038	-
		102.579.273.241	102.135.633.367	443.639.874		102.786.530.935	102.323.982.998	462.547.937
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			102.135.633.367				102.323.982.998	

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

14. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	89.788.668.819	-	105.931.046.084	(164.996.392)
Nguyên vật liệu	383.941.536.925	(11.462.346.405)	472.019.030.592	(20.727.811.315)
Công cụ và dụng cụ	1.720.769.644	(148.747.785)	1.784.106.098	-
Thành phẩm	222.663.866.385	(3.141.913.189)	151.559.153.797	(7.360.968.608)
Hàng hóa	895.535.232	(148.668.185)	1.908.007.011	(146.224.309)
	699.010.377.005	(14.901.675.564)	733.201.343.582	(28.400.000.624)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 203.686 triệu VND thành phẩm và 896 triệu VND hàng hóa (1/1/2020: 82.765 triệu VND thành phẩm và 1.899 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 63.355 triệu VND nguyên vật liệu và 149 triệu VND công cụ dụng cụ (1/1/2020: 183.372 triệu VND nguyên vật liệu) chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	523.442.248.595	843.654.781.886	74.596.091.596	3.002.575.621	928.210.158	1.445.623.907.856
Tăng trong kỳ	-	4.932.495.700	-	-	-	4.932.495.700
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.795.851.118	697.996.000	-	-	4.493.847.118
Số dư cuối kỳ	523.442.248.595	852.383.128.704	75.294.087.596	3.002.575.621	928.210.158	1.455.050.250.674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	335.275.136.496	756.075.388.880	60.260.692.048	1.566.080.718	402.112.819	1.153.579.410.961
Khấu hao trong kỳ	15.618.668.331	27.797.323.367	1.248.459.847	197.171.436	23.205.252	44.884.828.233
Số dư cuối kỳ	350.893.804.827	783.872.712.247	61.509.151.895	1.763.252.154	425.318.071	1.198.464.239.194
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	188.167.112.099	87.579.393.006	14.335.399.548	1.436.494.903	526.097.339	292.044.496.895
Số dư cuối kỳ	172.548.443.768	68.510.416.457	13.784.935.701	1.239.323.467	502.892.087	256.586.011.480

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 592.526 triệu VND (1/1/2020: 390.450 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.284.875.484	399.999.987	3.684.875.471
Khấu hao trong kỳ	175.329.924	99.999.996	275.329.920
Số dư cuối kỳ	3.460.205.408	499.999.983	3.960.205.391
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.884.260.267	600.000.013	7.484.260.280
Số dư cuối kỳ	6.708.930.343	500.000.017	7.208.930.360

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	3.043.977.466	19.653.728.293
Mua mới trong kỳ	634.433.554	24.128.618.396
Chuyển từ hàng tồn kho	4.556.901.659	3.315.582.449
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.493.847.118)	(27.087.352.959)
Xóa sổ	-	(1.617.636.363)
Số dư cuối kỳ	3.741.465.561	18.392.939.816

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Thiết bị, dụng cụ xưởng	15.606.038.650	14.239.591.416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	385.098.864	-
	15.991.137.514	14.239.591.416

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng trả trước VND	Lợi thế thương mại (i) VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	31.753.557.504	34.558.534.505	7.335.354.171	73.647.446.180
Phân bổ trong kỳ	(395.272.500)	(7.148.822.916)	(3.388.924.593)	(10.933.020.009)
Số dư cuối kỳ	31.358.285.004	27.409.711.589	3.946.429.578	62.714.426.171

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.296.914.077	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	327.642.390.810	65.528.478.162	337.683.770.912	67.536.754.182

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2023	Chưa quyết toán	169.276.082.033
2024	Chưa quyết toán	130.738.607.381
2025	Chưa quyết toán	27.627.701.396
		327.642.390.810

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Nippon Steel Trading Corporation	50.656.386.848	-
Shinsho Corporation	21.557.425.950	75.054.711.480
Metz Corporation	-	48.097.972.304
Itochu Metals Corporation	-	30.980.583.760
Các nhà cung cấp khác	60.864.088.207	88.191.816.475
	133.077.901.005	242.325.084.019

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty mẹ		
Kyoei Steel Ltd.	-	259.529.398
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	11.974.730.982	10.358.830.996
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	3.361.967.400	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	280.375.933	-
	15.617.074.315	10.618.360.394

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong thời gian từ 5 ngày đến 30 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ.

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		30/6/2020	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp/ đã bù trừ/điều chỉnh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	83.698.925	-	(101.293.044.704)	89.646.145.957	17.672.300	(11.580.872.122)
Thuế xuất nhập khẩu	836.989.250	-	(4.797.405.670)	4.137.139.422	176.723.002	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	491.069.589	-	-	-	491.069.589	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(748.197.065)	(947.433.822)	1.029.119.229	-	(666.511.658)
Thuế nhà thầu	1.877.731.569	-	-	-	1.877.731.569	-
Các loại thuế khác	-	(5.341.120)	(73.196.760)	72.311.000	-	(6.226.880)
	3.289.489.333	(753.538.185)	(107.111.080.956)	94.884.715.608	2.563.196.460	(12.253.610.660)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí thuê đất	7.351.122.717	-
Chiết khấu hàng bán phải trả	5.990.701.190	8.837.038.860
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.545.624.693	1.345.352.381
Lãi vay phải trả	336.790.495	508.276.873
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.672.389.482	2.588.332.741
	18.896.628.577	13.279.000.855

23. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả khác chi tiết theo bản chất

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả UPAS LC (i)	252.702.340.428	291.896.452.038
Chi phí vật liệu chịu lửa	3.155.538.584	11.813.702.334
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	964.096.723	10.964.096.723
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.715.279.319	3.803.502.035
	260.537.255.054	318.477.753.130

(i) Thể hiện khoản phải trả ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp. Các khoản tài trợ trên có thời hạn 6 tháng với phí dịch vụ từ 2,6% đến 3,5%/năm (1/1/2020: 3,5% đến 3,8%/năm).

(b) Phải trả khác cho các bên liên quan

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Kyoei Steel Ltd. – Công ty mẹ	1.063.637.587	1.793.945.312

Khoản phải trả công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

24. Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.492.901.502.722	1.764.920.103.851	(1.635.238.801.353)	1.622.582.805.220

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,3%	393.469.329.341	449.859.501.933
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên	VND	2,09% - 2,3%	199.472.490.203	80.995.022.158
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,55% - 2,75%	535.301.867.676	572.997.752.106
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,4%	494.339.118.000	389.049.226.525
			1.622.582.805.220	1.492.901.502.722

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo lãnh bởi Kyoei Steel Ltd., công ty mẹ.

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(326.252.176.277)	717.296.856.498
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(65.810.543.242)	(65.810.543.242)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(392.062.719.519)	651.486.313.256
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(16.487.186.720)	(16.487.186.720)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(561.455.863.180)	482.093.169.595

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	**73.830.393**	**738.303.930.000**	**73.830.393**	**738.303.930.000**
Vốn cổ phần đã phát hành	**73.830.393**	**738.303.930.000**	**73.830.393**	**738.303.930.000**
Kyoei Steel Ltd.	54.490.677	544.906.770.000	54.490.677	544.906.770.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	14.767.005	147.670.050.000	14.767.005	147.670.050.000
Các cổ đông khác	4.572.711	45.727.110.000	4.572.711	45.727.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	2.654.342.912	2.087.683.912
Trong vòng hai đến năm năm	9.991.396.316	9.991.396.316
Trên năm năm	34.494.040.333	35.742.964.872
	47.139.779.561	47.822.045.100

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	45.245	1.043.763.142	1.014	23.436.902
EUR	256	6.578.199	288	7.416.621
JPY	363.025	76.569.022	137.024	28.640.756
		1.126.910.363		59.494.279

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và chưa ký hợp đồng	12.543.000.000	29.274.295.000
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	16.306.795.000	5.449.423.000
	28.849.795.000	34.723.718.000

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.684.287.545.351	2.392.133.722.588
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(25.418.282.830)	(30.439.276.242)
▪ Giảm giá hàng bán	(943.468.600)	(74.772.000)
	(26.361.751.430)	(30.514.048.242)
Doanh thu thuần	1.657.925.793.921	2.361.619.674.346

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.581.099.806.269	2.164.525.432.438
Giá vốn hàng hóa đã bán	58.086.365.466	234.419.541.764
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.498.325.060)	(49.049.885.181)
	1.625.687.846.675	2.349.895.089.021

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	17.161.578.861	6.993.889.253
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.064.572.951	1.460.702.334
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.636.362.296	112.005.960
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.880.548.684	501.842.544
	31.743.062.792	9.068.440.091

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	30.569.251.901	42.582.315.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.422.769.952	120.695.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	586.077.697	275.913.781
Chi phí tài chính khác	1.203.287.596	1.369.775.463
	41.781.387.146	44.348.700.545

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	2.283.998.531	2.021.201.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.705.593.369	2.431.917.023
Chi phí bán hàng khác	437.964.458	948.378.983
	6.427.556.358	5.401.497.724

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	14.835.990.508	13.257.878.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.394.385.806	10.848.046.875
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.209.727.381	9.958.800.566
	33.440.103.695	34.064.726.312

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.346.885.495.492	2.117.448.594.463
Chi phí nhân công	68.465.129.989	68.309.732.567
Chi phí khấu hao	45.071.431.083	45.548.390.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.047.592.979	136.933.031.921
Chi phí khác	7.600.760.403	12.775.573.939

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	-	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(1.296.914.077)	-
Chi phí thuế thu nhập	(1.296.914.077)	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(17.784.100.797)	(65.810.543.242)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(3.556.820.159)	(13.162.108.648)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.759.409.641	653.794.113
Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện của giao dịch mua bán nội bộ	1.508.772.462	206.898.502
Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được (sử dụng)/ mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(7.533.816.300)	4.230.453.062
Lỗ tính thuế của Chi nhánh được mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.525.540.279	8.070.962.971
	(1.296.914.077)	-

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

36. Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lỗ thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 73.830.393 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 73.830.393 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	**30/6/2019**
Lỗ kế toán sau thuế	(16.487.186.720)	(65.810.543.242)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	73.830.393	73.830.393
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(223)	(891)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	**30/6/2019 VND**
Công ty mẹ		
Kyoei Steel Ltd.		
Phí bảo lãnh vay vốn	1.283.708.333	985.258.322
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam		
Bán hàng hóa	51.247.091.790	4.368.975.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.056.334.000	11.855.688.403
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng		
Bán hàng hóa	263.858.667.462	144.929.863.900
Mua hàng hóa và dịch vụ	89.361.709.690	150.650.049.675
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng		
Bán hàng hóa	106.043.231.390	33.887.384.720
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung		
Mua hàng hóa và dịch vụ	39.950.293.152	130.393.111.388
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.804.268.863	1.809.588.651

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh liên quan.

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Minh *Kế toán*	Đặng Thị Tuyết Dung *Kế toán trưởng*	Satoshi Sugino *Phó Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0900222647-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
H.YÊN MỸ-T.HƯNG YÊN